

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN VẬN  
TẢI VÀ CHẾ  
BIẾN THAN  
ĐÔNG BẮC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VT & CB THAN ĐÔNG BẮC**

Số: 372/VT-CB-TCLĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cửa Ông, ngày 23 tháng 3 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- TCT Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam;
- Quý cổ đông Công ty CP VT&CB than Đông Bắc.

**1. Tên công ty:** Công ty cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc

- Mã chứng khoán: VDB

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu 6B, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.

- Số điện thoại: 02033.866.268

Fax: 02033.865.732

- E-mail: [tcldv tcb@gmail.com](mailto:tcldv tcb@gmail.com)

Website: [www.vtcbdongbac.com.vn](http://www.vtcbdongbac.com.vn)

- Người thực hiện công bố thông tin: Phương Kim Mừng

- Chức vụ: Giám đốc Công ty

- Loại thông tin công bố:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**2. Nội dung công bố thông tin**

- Công ty cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc công bố thông tin

Báo cáo tài chính năm 2025, đã được kiểm toán lập ngày 19/3/2026 bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử website của Công ty cổ phần VT&CB than Đông Bắc vào ngày 23/3/2026, tại đường dẫn sau:  
Website: <http://www.vtcbdongbac.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin>

- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- UBCK NN; TCTLK&BTCKVN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- HĐQT, BGD, BKS;
- Lưu: VT, TCLĐ. B06.

**Tài liệu đính kèm:**

BC tài chính năm 2025, Công ty cổ phần VT&CB than Đông Bắc, đã được kiểm toán

**CÔNG TY CP VT&CB THAN ĐÔNG BẮC  
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**

**GIÁM ĐỐC**



**Phương Kim Mừng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 34

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông: Trịnh Văn Thanh	Chủ tịch
Ông: Phương Kim Mừng	Thành viên
Ông: Nguyễn Duy Tiên	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Chí	Thành viên
Ông: Trần Đức Tuyền	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà: Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Long Giang	Thành viên
Bà: Nguyễn Thị Nguyệt	Thành viên

#### **Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông: Phương Kim Mừng	Giám đốc
Ông: Nguyễn Duy Tiên	Phó Giám đốc
Ông: Phương Anh Dũng	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Bà Trần Thị Quỳnh Trang.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp)**

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### **CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, ban hành bởi Bộ Tài chính. Đồng thời, Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phương Kim Mừng**

**Giám đốc**

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Số: 222 /2026/UHYHN-BCKT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 19/03/2026, từ trang 06 đến trang 34 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Hoàng Đình Hải**

**Phó Giám đốc**

Giấy ĐKHN kiểm toán số: 2282-2023-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CHI NHÁNH HÀ NỘI - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**

*Hà Nội, ngày 19 tháng 03 năm 2026*

---

**Trần Hồng Giang**

**Kiểm toán viên**

Giấy ĐKHN kiểm toán số: 3893-2022-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31/12/2025

Mẫu số B01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.094.133.769.511</b>	<b>953.930.678.725</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.295.823.826	1.594.487.840
Tiền	111		2.295.823.826	1.594.487.840
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.469.005.298	346.642.773
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	837.813.189	109.055.138
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.631.192.109	237.587.635
Hàng tồn kho	140	7	1.056.532.857.788	939.248.470.971
Hàng tồn kho	141		1.056.532.857.788	939.248.470.971
Tài sản ngắn hạn khác	150		31.836.082.599	12.741.077.141
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	6.087.085.646	254.130.068
Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.712.211.430	12.064.914.161
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.036.785.523	422.032.912
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>177.934.694.889</b>	<b>182.596.711.574</b>
Tài sản cố định	220		155.102.073.068	163.262.199.200
Tài sản cố định hữu hình	221	10	155.102.073.068	163.259.845.259
- Nguyên giá	222		606.155.082.001	584.426.628.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(451.053.008.933)	(421.166.783.601)
Tài sản cố định vô hình	227	9	-	2.353.941
- Nguyên giá	228		30.833.333	30.833.333
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.833.333)	(28.479.392)
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	2.467.659.287
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.467.659.287
Tài sản dài hạn khác	260		22.832.621.821	16.866.853.087
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	22.832.621.821	16.866.853.087
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.272.068.464.400</b>	<b>1.136.527.390.299</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	Mẫu số B01-DN
			VND	01/01/2025 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.152.338.724.972</b>	<b>1.008.742.581.319</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.093.533.789.221</b>	<b>954.071.321.471</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	67.096.149.534	96.543.949.955
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	2.612.889.021	2.605.703.299
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.778.245.737	3.872.265.828
Phải trả người lao động	314		27.689.354.666	23.514.822.296
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	218.115.968	216.046.390
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	903.342.605.453	743.301.635.343
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	82.170.054.010	76.057.601.642
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.626.374.832	7.959.296.718
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>58.804.935.751</b>	<b>54.671.259.848</b>
Phải trả dài hạn khác	337	16	-	2.090.555.168
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	58.804.935.751	52.580.704.680
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>17</b>	<b>119.729.739.428</b>	<b>127.784.808.980</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>114.519.795.666</b>	<b>121.169.827.639</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.782.380.000	86.782.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.782.380.000	86.782.380.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.737.415.666	34.387.447.639
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		27.737.415.666	34.387.447.639
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>18</b>	<b>5.209.943.762</b>	<b>6.614.981.341</b>
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		5.209.943.762	6.614.981.341
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.272.068.464.400</b>	<b>1.136.527.390.299</b>

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Thi Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng

Trần Thị Quỳnh Trang

Giám đốc



Phương Kim Mừng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Mẫu số B02-DN
			VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	4.706.631.140.598	5.776.363.410.517
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	6.612.899.500	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.700.018.241.098	5.776.363.410.517
Giá vốn hàng bán	11	20	4.446.370.388.709	5.502.538.103.171
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		253.647.852.389	273.825.307.346
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	15.830.880	9.948.797
Chi phí tài chính	22	22	35.794.862.310	36.653.325.983
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35.794.862.310	36.653.325.983
Chi phí bán hàng	25	23	135.888.295.439	145.418.670.816
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	50.106.136.989	50.794.399.854
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.874.388.531	40.968.859.490
Thu nhập khác	31	24	4.876.360.809	3.800.168.874
Chi phí khác	32	25	357.544.781	327.004.075
Lợi nhuận khác	40		4.518.816.028	3.473.164.799
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.393.204.559	44.442.024.289
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	8.655.788.893	10.054.576.650
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.737.415.666	34.387.447.639
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.877	3.566
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	2.877	3.566

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Thi Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng

Trần Thị Quỳnh Trang



Phương Kim Mừng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B03-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>36.393.204.559</b>	<b>44.442.024.289</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.974.009.694	27.811.948.494
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(227.383.231)	(457.055.217)
Chi phí lãi vay	06		35.794.862.310	36.653.325.983
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>100.934.693.332</b>	<b>108.450.243.549</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.384.412.405)	70.948.350.772
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(117.284.386.817)	79.489.255.725
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		132.741.647.585	(140.164.744.972)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.798.724.312)	6.749.339.117
Tiền lãi vay đã trả	14		(35.796.552.776)	(36.663.803.939)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.803.361.912)	(15.242.462.929)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.136.828.000	2.162.718.952
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.908.496.650)	(5.420.864.053)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>38.837.234.045</b>	<b>70.308.032.222</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.751.261.854)	(14.858.379.910)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		211.552.351	447.106.420
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.830.880	9.948.797
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19.523.878.623)</b>	<b>(14.401.324.693)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Mẫu số B03-DN	
			Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ đi vay	33		312.145.004.212	345.008.875.692
Tiền trả nợ gốc vay	34		(299.808.320.773)	(353.439.636.075)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.948.702.875)	(46.312.700.405)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(18.612.019.436)</b>	<b>(54.743.460.788)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>701.335.986</b>	<b>1.163.246.741</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>1.594.487.840</b>	<b>431.241.099</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>2.295.823.826</b>	<b>1.594.487.840</b>

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Thi Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng

Trần Thị Quỳnh Trang



Phương Kim Mừng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc được thành lập theo Quyết định số 1409/QĐ-BQP ngày 04 tháng 05 năm 2012 của Thứ trưởng Bộ Quốc phòng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty Chế biến và Kinh doanh Than thuộc Tổng Công ty Đông Bắc. Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (gọi tắt là “Công ty”) được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 5701650781 ngày 12 tháng 07 năm 2012.

Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31/12/2016. Theo quyết định số 5922/QĐ-BQP ngày 29/12/2017 của Bộ Quốc phòng phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc thành Công ty Cổ phần. Ngày 04/04/2018, Công ty chính thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701650781 thay đổi lần thứ 10 ngày 14/07/2025 với vốn điều lệ là 86.782.380.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Khu 6B, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 86.782.380.000 đồng chia thành 8.678.238 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Đông Bắc góp 44.261.210.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 42.521.170.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 478 người (tại ngày 31/12/2024 là 480 người).

**1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Hoạt động chính của Công ty là thu gom và chế biến than, cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa.

**1.3 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là Chế biến than - Dịch vụ - Thương mại.

**1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán.

**2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

**2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được).

#### **3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

**3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm (24 tháng).

**3.9 NỢ PHẢI TRẢ**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả của Công ty là các chi phí thực tế đã phát sinh trong năm tài chính nhưng chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong năm, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

**3.12 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**3.14 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá (chủ yếu là các sản phẩm than), dịch vụ vận chuyển, các dịch vụ khác ....

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**3.15 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, dự phòng đầu tư tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.17 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	164.628.576	45.501.614
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.131.195.250	1.548.986.226
<b>Cộng</b>	<b>2.295.823.826</b>	<b>1.594.487.840</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Khu 6B, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>837.813.189</b>	-	<b>109.055.138</b>	-
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	650.616.586	-	109.055.138	-
- Các đối tượng khác	187.196.603	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>837.813.189</b>	-	<b>109.055.138</b>	-

Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.631.192.109</b>	-	<b>237.587.635</b>	-
- Kinh phí khám chữa bệnh	-	-	49.009.635	-
- Phải thu cước vận chuyển than	1.557.918.206	-	-	-
- Tiền ăn của CBCNV	187.610.000	-	-	-
- Phải thu khác	885.663.903	-	188.578.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.631.192.109</b>	-	<b>237.587.635</b>	-

**7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.897.774.939	-	3.368.251.289	-
- Công cụ, dụng cụ	354.253.603	-	183.663.003	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.219.504.748	-	12.827.953.087	-
- Thành phẩm	1.050.061.324.498	-	922.868.603.592	-
<b>Cộng</b>	<b>1.056.532.857.788</b>	-	<b>939.248.470.971</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.087.085.646</b>	<b>254.130.068</b>
- Chi phí bảo hiểm, đăng kiểm	137.242.084	144.254.927
- Chi phí bảo hiểm phân bổ trong năm	144.080.984	85.268.647
- Chi phí sửa chữa	5.765.820.233	-
- Chi phí khác	39.942.345	24.606.494
<b>Dài hạn</b>	<b>22.832.621.821</b>	<b>16.866.853.087</b>
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	22.330.196.821	16.548.446.573
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	492.869.256	318.406.514
- Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp	9.555.744	-
<b>Cộng</b>	<b>28.919.707.467</b>	<b>17.120.983.155</b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2025	30.833.333	30.833.333
31/12/2025	30.833.333	30.833.333
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
01/01/2025	(28.479.392)	(28.479.392)
- Khấu hao trong năm	(2.353.941)	(2.353.941)
31/12/2025	(30.833.333)	(30.833.333)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2025	2.353.941	2.353.941
31/12/2025	-	-

Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 30.833.333 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Khu 6B, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>01/01/2025</b>	<b>127.935.609.873</b>	<b>91.176.006.979</b>	<b>363.371.225.847</b>	<b>232.910.000</b>	<b>1.710.876.161</b>	<b>584.426.628.860</b>
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.785.205.140	-	-	-	-	6.785.205.140
- Mua trong năm	-	2.446.330.047	12.694.301.177	97.784.777	-	15.238.416.001
- Tăng do nhận từ Tổng công ty	-	-	-	244.832.000	-	244.832.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(540.000.000)	-	-	(540.000.000)
<b>31/12/2025</b>	<b>134.720.815.013</b>	<b>93.622.337.026</b>	<b>375.525.527.024</b>	<b>575.526.777</b>	<b>1.710.876.161</b>	<b>606.155.082.001</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>01/01/2025</b>	<b>(63.698.133.742)</b>	<b>(53.280.225.740)</b>	<b>(302.468.066.181)</b>	<b>(87.943.871)</b>	<b>(1.632.414.067)</b>	<b>(421.166.783.601)</b>
- Khấu hao trong năm	(8.836.124.014)	(6.750.060.587)	(13.311.344.260)	(74.126.892)	-	(28.971.655.753)
- Tăng do hao mòn	(1.139.884.664)	-	(236.222.821)	-	(78.462.094)	(1.454.569.579)
- Giảm do thanh lý	-	-	540.000.000	-	-	540.000.000
<b>31/12/2025</b>	<b>(73.674.142.420)</b>	<b>(60.030.286.327)</b>	<b>(315.475.633.262)</b>	<b>(162.070.763)</b>	<b>(1.710.876.161)</b>	<b>(451.053.008.933)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>01/01/2025</b>	<b>64.237.476.131</b>	<b>37.895.781.239</b>	<b>60.903.159.666</b>	<b>144.966.129</b>	<b>78.462.094</b>	<b>163.259.845.259</b>
<b>31/12/2025</b>	<b>61.046.672.593</b>	<b>33.592.050.699</b>	<b>60.049.893.762</b>	<b>413.456.014</b>	<b>-</b>	<b>155.102.073.068</b>

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản cho vay là: 86.330.389.698 đồng, tại ngày 01/01/2025 là 79.661.916.999 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 281.565.783.150 đồng, tại ngày 01/01/2025 là 270.019.262.231 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Khu 6B, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>67.096.149.534</b>	<b>67.096.149.534</b>	<b>96.543.949.955</b>	<b>96.543.949.955</b>
- Công ty TNHH Phương Sơn	32.512.010.182	32.512.010.182	56.039.970.747	56.039.970.747
- Công ty cổ phần LOGISTICS Phúc Bảo An	15.964.247.358	15.964.247.358	-	-
- Công ty cổ phần thiết kế xây dựng Đông Bắc	5.576.236.308	5.576.236.308	9.262.793.480	9.262.793.480
- Công ty TNHH MTV xây dựng và cơ khí Việt Hùng	6.991.628.509	6.991.628.509	-	-
- Công ty cổ phần máy và phụ tùng T&C	214.880.256	214.880.256	11.479.345.200	11.479.345.200
- Công ty khác	5.837.146.921	5.837.146.921	19.761.840.528	19.761.840.528
<b>Cộng</b>	<b>67.096.149.534</b>	<b>67.096.149.534</b>	<b>96.543.949.955</b>	<b>96.543.949.955</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.612.889.021</b>	<b>2.612.889.021</b>	<b>2.605.703.299</b>	<b>2.605.703.299</b>
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đông Bắc Hải Phòng	1.055.200.977	1.055.200.977	1.055.200.977	1.055.200.977
- Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	-	-	573.043.480	573.043.480
- Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Thuận Thành	764.604.357	764.604.357	-	-
- Các đối tượng khác	793.083.687	793.083.687	977.458.842	977.458.842
<b>Cộng</b>	<b>2.612.889.021</b>	<b>2.612.889.021</b>	<b>2.605.703.299</b>	<b>2.605.703.299</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	68.903.916	42.281.757.339	42.289.465.976	61.195.279
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.803.361.912	8.655.788.893	7.803.361.912	4.655.788.893
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.725.175.444	1.663.913.879	61.261.565
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	278.234.729	278.234.729	-
	<b>3.872.265.828</b>	<b>52.944.956.405</b>	<b>52.038.976.496</b>	<b>4.778.245.737</b>
	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế thu nhập cá nhân	422.032.912	422.032.912	26.251.891	26.251.891
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.341.053.174	2.351.586.806	1.010.533.632
	<b>422.032.912</b>	<b>1.763.086.086</b>	<b>2.377.838.697</b>	<b>1.036.785.523</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**

Khu 6B, Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>82.170.054.010</b>	<b>82.170.054.010</b>	<b>305.920.773.141</b>	<b>299.808.320.773</b>	<b>76.057.601.642</b>	<b>76.057.601.642</b>
<i>Vay ngắn hạn tại các ngân hàng</i>	<i>65.645.654.010</i>	<i>65.645.654.010</i>	<i>280.808.773.141</i>	<i>277.244.720.773</i>	<i>62.081.601.642</i>	<i>62.081.601.642</i>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	10.547.174.191	10.547.174.191	10.547.174.191
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (1)	46.835.808.120	46.835.808.120	146.565.205.402	151.263.824.733	51.534.427.451	51.534.427.451
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (2)	18.809.845.890	18.809.845.890	134.243.567.739	115.433.721.849	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>16.524.400.000</i>	<i>16.524.400.000</i>	<i>25.112.000.000</i>	<i>22.563.600.000</i>	<i>13.976.000.000</i>	<i>13.976.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (3)	11.048.000.000	11.048.000.000	18.813.000.000	20.965.000.000	13.200.000.000	13.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	4.694.800.000	4.694.800.000	5.511.800.000	817.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	781.600.000	781.600.000	787.200.000	781.600.000	776.000.000	776.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>58.804.935.751</b>	<b>58.804.935.751</b>	<b>31.336.231.071</b>	<b>25.112.000.000</b>	<b>52.580.704.680</b>	<b>52.580.704.680</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả (3)	29.540.000.000	29.540.000.000	-	18.813.000.000	48.353.000.000	48.353.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (4)	26.136.551.071	26.136.551.071	31.336.231.071	5.511.800.000	312.120.000	312.120.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh (5)	3.128.384.680	3.128.384.680	-	787.200.000	3.915.584.680	3.915.584.680
<b>Cộng</b>	<b>140.974.989.761</b>	<b>140.974.989.761</b>	<b>337.257.004.212</b>	<b>324.920.320.773</b>	<b>128.638.306.322</b>	<b>128.638.306.322</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**Thuyết minh chi tiết về các khoản vay tại thời điểm 31/12/2025:**

- (1) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/HDNT/NTQN-CBTDB ngày 28/02/2025, hạn mức 300.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo.
- (2) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả theo hợp đồng số 807007534724/2025-HĐCVHM/NHCT302-VTCB ngày 21/11/2025, hạn mức 350.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thanh toán các chi phí mua vật tư, chi Lương và các chi phí khác phục vụ hoạt động kinh doanh. Hình thức đảm bảo: không có đảm bảo bằng tài sản.
- (3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cẩm Phả và Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc theo các hợp đồng sau:
  - Hợp đồng số 800004279756/2020-HĐCVĐAT/NHCT302-VTCB ngày 26/11/2020 hạn mức 52.000.000.000 VND, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất. Tài sản đảm bảo là:
    - + Các máy móc thiết bị: 02 máy xúc lật dung tích gầu 4,6m<sup>3</sup>; 01 tàu đẩy 365CV; 01 xuồng máy công suất  $\geq 150CV$ ; 02 Cửa tháo thủy lực, KT 1000x1000, P=7,5kW; 01 Cầu tháp cố định; 01 trạm biến áp 1.000kVA-22/0,4kV; 03 cân điện tử 80T; 02 máy hàn tự động 3 pha; 02 cầu trục đơn 5T, Lk=14,4m (đã qua sử dụng, chất lượng >80%); Kho nhiên liệu;
    - + Các tài sản gắn liền với thửa đất cho dù tài sản đó đang được thế chấp sở hữu hay sẽ sở hữu trong tương lai và cho dù tài sản đó đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai bao gồm: sân bê tông, mặt bằng khu điều hành; Nhà kho phụ tùng, vật liệu, nhà hóa nghiệm, kho chất thải nguy hại, kho dầu; Nhà xưởng cơ khí; Nhà ở công nhân số 1; Bể chứa nước sạch, bể lắng bể bẫy dầu; Trạm cân điện tử số 1; Hệ thống cầu tháp; Bể lắng; Hệ thống cung cấp điện động lực và chiếu sáng.
  - Hợp đồng số 80300489497/2021-HĐCVDAHT/NHCT302-VTCB ngày 24/12/2021 hạn mức là 39.470.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay dùng để thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Kho bãi tiêu thụ than (Khu 2) tại cụm cảng Km6, Quang Hanh, Cẩm Phả, Quảng Ninh". Tài sản đảm bảo là:
    - + Các tài sản gắn liền với thửa đất cho dù tài sản đó đang được thế chấp sở hữu hay sẽ sở hữu trong tương lai và cho dù tài sản đó đang tồn tại hoặc sẽ hình thành trong tương lai bao gồm: Hệ thống kê cảng; Nhà ở công nhân và khu phụ trợ; Trạm cân điện tử 80T; Kho bãi chứa than; Nhà kho kín; Đường bê tông nội bộ; Các công trình bảo vệ môi trường; Hệ thống máng rót than.
    - + Máy móc thiết bị: 01 cân điện tử 80T; 01 máng cứng rót than.
  - Hợp đồng số 802005311442/2022-HĐCVDAHT/NHCT302-VTCB ngày 11/10/2022 hạn mức vay 45.337.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án "Đầu tư duy trì sản xuất năm 2021-2022 Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc". Tài sản đảm bảo là: 10 xe tô tô tự đổ tải trọng 11,8 tấn; 04 máy xúc lật dung tích gầu 5,0m<sup>3</sup>.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (4) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/4883434/HĐTD ngày 28/11/2024 hạn mức vay 40.170.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư mở rộng duy trì phục vụ sản xuất. Hình thức đảm bảo: Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2024”; Các vật phụ, trang thiết bị, tài sản đầu tư, lắp đặt thêm, đầu thêm cho và/hoặc phục vụ cho việc vận hành, khai thác, sử dụng tài sản thế chấp trước và trong quá trình xử lý tài sản thế chấp đều thuộc tài sản thế chấp và Ngân hàng được quyền xử lý, cho dù tài sản đó tồn tại trước hay sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp.
- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh và Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc theo hợp đồng số 159587.23.601.586568.TD ngày 03/10/2023, hạn mức vay là 6.640.200.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là để tài trợ chi phí đầu tư dự án: “Đầu tư duy trì phục vụ sản xuất năm 2023 - Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc” theo Quyết định số 739/QĐ-VTCB ngày 18/07/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc. Tài sản đảm bảo gồm: Quyền tài sản (không bao gồm quyền sử dụng đất và các quyền sở hữu nhà ở gắn liền với đất) bao gồm nhưng không hạn chế các quyền sau: (i) Quyền thuê đất; (ii) Quyền chuyển đổi mục đích; (iii) Quyền phát triển các động sản và bất động sản trên đất; (iv) Quyền cho thuê lại tài sản gắn liền với đất; (v) Quyền thụ hưởng doanh thu từ việc khai thác các tài sản là động sản, bất động sản gắn liền với đất sử dụng để thực hiện Dự án. Các máy móc, thiết bị hình thành từ Dự án bao gồm nhưng không giới hạn: Trạm cân điện tử 80T, trạm biến áp, xe ô tô 2 cầu 07 chỗ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>218.115.968</b>	<b>216.046.390</b>
- Chi phí điện năng	154.087.750	168.846.224
- Chi phí lãi vay	3.843.033	5.533.499
- Các khoản trích trước khác	60.185.185	41.666.667
<b>Cộng</b>	<b>218.115.968</b>	<b>216.046.390</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>903.342.605.453</b>	<b>743.301.635.343</b>
- Kinh phí Đảng	36.078.911	388.093.655
- Kinh phí công đoàn	1.238.486.051	2.099.110.720
- Tổng công ty Đông Bắc	899.261.157.261	738.142.186.566
- Thuế TNCN tạm thu	140.294.572	288.785.184
- Nhận ký cược, ký quỹ	2.300.000.000	2.145.662.036
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	366.588.658	237.797.182
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>2.090.555.168</b>
- Tổng công ty Đông Bắc	-	2.090.555.168
<b>Cộng</b>	<b>903.342.605.453</b>	<b>745.392.190.511</b>

**Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>01/01/2024</b>	<b>86.782.380.000</b>	<b>51.458.556.005</b>	<b>138.240.936.005</b>
- Lãi trong năm trước	-	34.387.447.639	34.387.447.639
- Phân phối lợi nhuận	-	(51.458.556.005)	(51.458.556.005)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(5.145.855.600)	(5.145.855.600)
+ Chia cổ tức	-	(46.312.700.405)	(46.312.700.405)
<b>31/12/2024</b>	<b>86.782.380.000</b>	<b>34.387.447.639</b>	<b>121.169.827.639</b>
<b>01/01/2025</b>	<b>86.782.380.000</b>	<b>34.387.447.639</b>	<b>121.169.827.639</b>
- Lãi trong năm nay	-	27.737.415.666	27.737.415.666
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	(34.387.447.639)	(34.387.447.639)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.438.744.764)	(3.438.744.764)
+ Chia cổ tức	-	(30.948.702.875)	(30.948.702.875)
<b>31/12/2025</b>	<b>86.782.380.000</b>	<b>27.737.415.666</b>	<b>114.519.795.666</b>

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 10/NQ-DHĐCĐ ngày 21/04/2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**17.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Vốn góp của Tổng công ty Đông Bắc	44.261.210.000	44.261.210.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	42.521.170.000	42.521.170.000
<b>Cộng</b>	<b>86.782.380.000</b>	<b>86.782.380.000</b>

**17.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	86.782.380.000	86.782.380.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	86.782.380.000	86.782.380.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	30.948.702.875	46.312.700.405

**17.4 CỔ PHIẾU**

	31/12/2025	01/01/2025
	CP	CP
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>8.678.238</b>	<b>8.678.238</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>8.678.238</b>	<b>8.678.238</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	8.678.238	8.678.238
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.678.238	8.678.238
+ Cổ phiếu phổ thông	8.678.238	8.678.238
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**18. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.209.943.762	6.614.981.341
<b>Cộng</b>	<b>5.209.943.762</b>	<b>6.614.981.341</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>4.706.631.140.598</b>	<b>5.776.363.410.517</b>
- Doanh thu bán than	4.369.030.503.917	5.370.728.986.696
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	337.600.636.681	405.634.423.821
<b>Cộng</b>	<b>4.706.631.140.598</b>	<b>5.776.363.410.517</b>
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	6.612.899.500	-
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	6.612.899.500	-
<b>Cộng</b>	<b>6.612.899.500</b>	<b>-</b>

Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31.1

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn bán than	4.142.490.464.802	5.141.637.379.058
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	303.879.923.907	360.900.724.113
<b>Cộng</b>	<b>4.446.370.388.709</b>	<b>5.502.538.103.171</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.830.880	9.948.797
<b>Cộng</b>	<b>15.830.880</b>	<b>9.948.797</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	35.794.862.310	36.653.325.983
<b>Cộng</b>	<b>35.794.862.310</b>	<b>36.653.325.983</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<b>50.106.136.989</b>	<b>50.794.399.854</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	27.961.511.880	26.858.346.484
- Chi phí vật liệu quản lý	1.531.242.931	1.494.505.458
- Chi phí đồ dùng văn phòng	3.619.000	636.706
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	861.639.606	878.118.166
- Thuế, phí và lệ phí	1.368.486.510	1.986.881.611
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.585.435.485	4.178.495.516
- Chi phí bằng tiền khác	10.794.201.577	15.397.415.913
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	<b>135.888.295.439</b>	<b>145.418.670.816</b>
- Chi phí nhân viên	62.368.042.831	61.367.072.162
- Chi phí vật liệu, bao bì	37.103.527.012	39.899.936.674
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	13.657.927.251	11.523.519.742
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.215.355.106	31.843.597.204
- Chi phí bằng tiền khác	543.443.239	784.545.034
<b>Cộng</b>	<b>185.994.432.428</b>	<b>196.213.070.670</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	211.552.351	447.106.420
- Thu nhập khác	4.664.808.458	3.353.062.454
<b>Cộng</b>	<b>4.876.360.809</b>	<b>3.800.168.874</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Tiền nộp phạt,...	34.729	142.295.689
- Chi phí khác	357.510.052	184.708.386
<b>Cộng</b>	<b>357.544.781</b>	<b>327.004.075</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>36.393.204.559</b>	<b>44.442.024.289</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>6.885.739.908</b>	<b>5.231.105.705</b>
- Các khoản chi phí không được trừ	34.729	142.984.070
- Chi phí lãi vay theo Nghị định 68	6.790.802.534	5.016.121.635
- Chi phí đầu tư XDCB không thực hiện	22.902.645	-
- Tiền lương và phụ cấp HDQT không tham gia trực tiếp điều hành sản xuất	72.000.000	72.000.000
<b>Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1.096.491.017</b>	<b>656.320.428</b>
- Phân bổ CCDC theo biên bản kiểm tra thuế	-	656.320.428
- Phân bổ chi phí sửa chữa theo BBKT nhà nước	1.096.491.017	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>42.182.453.450</b>	<b>49.016.809.566</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>8.436.490.690</b>	<b>9.803.361.913</b>
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	219.298.203	251.214.737
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>8.655.788.893</b>	<b>10.054.576.650</b>

Các báo cáo thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	27.737.415.666	34.387.447.639
Các khoản điều chỉnh:	2.773.741.567	3.438.744.764
- Quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý (*)	2.773.741.567	3.438.744.764
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.963.674.099	30.948.702.875
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	8.678.238	8.678.238
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>2.877</b>	<b>3.566</b>

(\*) Năm 2025, Công ty đang tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng người quản lý theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế TNDN theo Nghị Quyết của Đại hội Đồng Cổ đông số 10/NQ-DHĐCĐ ngày 21/04/2025.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**28. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	4.203.200.003.479	5.006.358.352.287
- Chi phí nhân công	134.234.350.738	135.586.715.408
- Khấu hao tài sản cố định	28.974.009.694	27.811.948.494
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	369.930.592.650	433.506.369.927
- Chi phí bằng tiền khác	14.978.856.846	20.230.673.609
<b>Cộng</b>	<b>4.751.317.813.407</b>	<b>5.623.494.059.725</b>

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong năm, Công ty kinh doanh chủ yếu là Than và địa bàn ở khu vực tỉnh Quảng Ninh. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

**31. THÔNG TIN KHÁC**

**31.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Tổng Công ty Đông Bắc	Công ty Mẹ
- Công ty TNHH Phương Sơn	Cổ đông chiến lược
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	Cổ đông chiến lược
- Công ty Xây dựng Công nghiệp Mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	Cùng công ty mẹ
- Trung tâm Giám định – Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ
- Trung tâm Quản lý Đường vận tải Mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ
- Công ty Khe Sim – Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ
- Công ty 35 - Chi nhánh TCT Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ
- Công ty Khai thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	Đơn vị phụ thuộc Công ty Mẹ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>4.130.265.230.734</b>	<b>5.818.491.707.593</b>
Tổng công ty Đông Bắc	4.075.809.672.479	5.680.677.707.643
Công ty TNHH Phương Sơn	50.837.622.304	135.169.915.742
Công ty 35 - Chi nhánh TCT Đông Bắc	-	1.842.514.971
Công ty Khai thác Khoáng Sản - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	25.746.496	153.730.111
Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	3.592.189.455	647.839.126
<b>Mua hàng hóa và thuê dịch vụ</b>	<b>4.408.162.846.790</b>	<b>5.772.720.592.057</b>
Tổng công ty Đông Bắc	4.129.097.979.898	5.357.941.624.293
Công ty Xây dựng Công nghiệp mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	45.109.867.825	54.274.337.989
Trung tâm Giám định - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	849.241.041	810.350.553
Trung tâm Quản lý Đường vận tải Mỏ - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	39.180.512.445	36.095.774.407
Công ty Khe Sim - Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	641.457.014	417.125.903
Công ty TNHH Phương Sơn	192.131.152.489	321.545.172.195
Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Bắc	1.152.636.078	1.636.206.717

**Số dư với bên liên quan**

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>650.616.586</b>	<b>109.055.138</b>
Công ty Cổ phần than Sông Hồng	650.616.586	109.055.138
<b>Phải trả người bán</b>	<b>32.512.010.182</b>	<b>56.039.970.747</b>
Công ty TNHH Phương Sơn	32.512.010.182	56.039.970.747
<b>Phải trả khác</b>	<b>899.261.157.261</b>	<b>740.232.741.734</b>
Tổng công ty Đông Bắc	899.261.157.261	740.232.741.734

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**31.2 THU NHẬP CỦA CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thù lao, thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị</b>	<b>790.720.000</b>	<b>798.200.000</b>
Ông Trịnh Văn Thanh      Chủ tịch	646.720.000	654.200.000
Ông Phương Kim Mừng      Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Duy Tiên      Thành viên	36.000.000	36.000.000
Ông Vũ Xuân Hoạt      Thành viên (miễn nhiệm ngày 10/09/2024)	-	24.000.000
Ông Trần Đức Tuyền      Thành viên (bổ nhiệm ngày 10/09/2024)	36.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Chí      Thành viên	36.000.000	36.000.000
<b>Thu nhập của các thành viên Ban Kiểm soát</b>	<b>436.120.000</b>	<b>433.200.000</b>
Bà Nguyễn Thị Thu Hương      Trưởng ban	436.120.000	433.200.000
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc</b>	<b>1.701.480.000</b>	<b>1.717.800.000</b>
Ông Phương Kim Mừng      Giám đốc	590.560.000	596.600.000
Ông Nguyễn Duy Tiên      Phó Giám đốc	555.460.000	560.600.000
Ông Phương Anh Dũng      Phó Giám đốc	555.460.000	560.600.000
<b>Cộng</b>	<b>2.928.320.000</b>	<b>2.949.200.000</b>

**31.3 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Hà Nội – Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Thi Thị Thanh Hào

Kế toán trưởng

Trần Thị Quỳnh Trang



Phương Kim Mừng